

Số: /QĐ-UBND

TP. Kon Tum, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023  
trên địa bàn thành phố Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận  
nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư  
nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28 tháng 6 năm 2016  
của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ  
nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng  
cho giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng  
9 năm 2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28 tháng 6 năm 2016 của  
Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ  
cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai  
đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà  
soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông  
nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn  
2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố  
Kon Tum tại Tờ trình số 202/TTr-BCĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên  
địa bàn thành phố Kon Tum (theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng  
01 năm 2021 của Chính phủ), cụ thể như sau:

**1. Số hộ thoát nghèo:** 282 hộ, tương ứng tỷ lệ giảm hộ nghèo là 0,61%.

## **2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo**

- Hộ nghèo: 338 hộ, chiếm tỷ lệ 0,73% so với tổng số hộ dân toàn thành phố, trong đó có 243 hộ nghèo dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 71,89% so với tổng số hộ nghèo.

- Hộ cận nghèo: 929 hộ, chiếm tỷ lệ 2,00% so với tổng số hộ dân toàn thành phố, trong đó có 664 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 71,47% so với tổng số hộ cận nghèo.

*(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.1, 7.2, 7.3, 7.8 gửi kèm theo).*

## **3. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo**

- Việc làm: 152 hộ, chiếm tỷ lệ 44,97%.
- Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 177 hộ, tỷ lệ 52,37%.
- Dinh dưỡng: 36 hộ, tỷ lệ 10,65%.
- Bảo hiểm y tế: 289 hộ, tỷ lệ 85,50%.
- Trình độ giáo dục của người lớn: 96 hộ, tỷ lệ 28,40%.
- Tình trạng đi học của trẻ em: 11 hộ, tỷ lệ 3,25%.
- Chất lượng nhà ở: 67 hộ, tỷ lệ 19,82%.
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 97 hộ, tỷ lệ 28,70%.
- Nguồn nước sinh hoạt: 16 hộ, tỷ lệ 4,73%.
- Nhà tiêu hợp vệ sinh: 153 hộ, tỷ lệ 45,27%.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: 152 hộ, tỷ lệ 44,97%.
- Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 76 hộ, tỷ lệ 22,49%.

*(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.4, 7.5 gửi kèm theo)*

## **4. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo**

- Việc làm: 275 hộ, chiếm tỷ lệ 29,60%.
- Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 266 hộ, tỷ lệ 28,63%.
- Dinh dưỡng: 13 hộ, tỷ lệ 1,40%.
- Bảo hiểm y tế: 766 hộ, tỷ lệ 82,45%.
- Trình độ giáo dục của người lớn: 72 hộ, tỷ lệ 7,75%.
- Tình trạng đi học của trẻ em: 27 hộ, tỷ lệ 2,91%.
- Chất lượng nhà ở: 68 hộ, tỷ lệ 7,32%.
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 111 hộ, tỷ lệ 11,95%.
- Nguồn nước sinh hoạt: 7 hộ, tỷ lệ 0,75%.
- Nhà tiêu hợp vệ sinh: 109 hộ, tỷ lệ 11,73%.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: 129 hộ, tỷ lệ 13,89%.

- Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 16 hộ, tỷ lệ 1,72%.

*(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.6, 7.7 gửi kèm theo)*

## **5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng**

### **a) Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng**

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 243 hộ.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 157 hộ.

- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 0 hộ.

### **b) Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng:**

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 664 hộ.

- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 184 hộ.

- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 0 hộ.

*(Chi tiết tại biểu tổng hợp số 7.8 gửi kèm theo).*

**6. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc:** *(Chi tiết tại biểu tổng hợp 7.9 gửi kèm theo).*

## **7. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo:**

(1) Không có đất sản xuất: 558 hộ.

(2) Không có vốn sản xuất kinh doanh: 295 hộ.

(3) Không có lao động: 396 hộ.

(4) Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 296 hộ.

(5) Không có kiến thức về sản xuất: 277 hộ.

(6) Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 317 hộ.

(7) Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 428 hộ.

(8) Nguyên nhân khác (*già yếu, neo đơn không còn khả năng lao động*): 201 hộ.

*(Chi tiết tại Phụ lục 7.10 gửi kèm theo).*

## **8. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo:**

**a) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo:** Tổng số trẻ em: 445 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 286 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 94 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 9 trẻ.

**b) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo:** Tổng số trẻ em: 1.232 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 837 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 151 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 13 trẻ.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1.11 gửi kèm theo).*

**Điều 2.** Kết quả hộ thoát nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ nghèo, hộ

cận nghèo theo các nhóm đối tượng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm các dân tộc; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo; chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2024.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Lao động - TB&XH;
- Sở Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT-UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Tổ chức CT-XH thành phố;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Các phòng ban, đơn vị thành phố;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, UB<sub>(VHXH)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Môn**